|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP** **VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** Số: /2020/TT-BNNPTNT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

#

**DỰ THẢO LẦN 3**

**(24-02-2020)**

# THÔNG TƯ

# Quy định quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và Công nghệ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho sự nghiệp khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Thông tư này quy định về việc quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ:

1. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho sự nghiệp khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là KHCN) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt và Bộ) bao gồm:

a) Đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ (sau đây gọi là đề tài);

b) Đề án khoa học cấp bộ (sau đây gọi là đề án);

c) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp bộ (sau đây gọi là dự án SXTN);

d) Dự án khoa học và công nghệ cấp bộ (sau đây gọi tắt là dự án KHCN);

đ) Chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ (sau đây gọi là chương trình);

e) Nhiệm vụ thuộc Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen;

g) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng cấp bộ (sau đây gọi là đề tài tiềm năng);

h) Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (sau đây gọi là nhiệm vụ TXTCN).

2. Các nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho sự nghiệp KHCN thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ bao gồm:

a) Nhiệm vụ thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ (sau đây gọi là nhiệm vụ thông tin);

b) Nhiệm vụ tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Nhiệm vụ tăng cường năng lực nghiên cứu, sửa chữa chống xuống cấp cho các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ, bao gồm dự án tăng cường trang thiết bị và nhiệm vụ sửa chữa chống xuống cấp.

3. Nhiệm vụ KHCN khác liên quan đến ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia có liên quan đến ngành, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn do các Bộ, ngành khác quản lý.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, thực hiện các nhiệm vụ KHCN, các nhiệm vụ của hoạt động KHCN sử dụng ngân sách nhà nước cho sự nghiệp KHCN thuộc trách nhiệm quản lý.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Tuyển chọn* là việc lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực và kinh nghiệm đảm bảo khả thi cao nhất để thực hiện nhiệm vụ KHCN thông qua việc xem xét, đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn theo những yêu cầu, tiêu chí nêu trong Thông tư này.

2. *Giao trực tiếp* là việc Bộ giao trực tiếp cho tổ chức có đủ năng lực, điều kiện và chuyên môn phù hợp để thực hiện nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của hoạt động KHCN.

3. *Đề tài khoa học và công nghệ tiềm năng cấp Bộ* là đề tài KHCN có tính thăm dò, tạo ra vật liệu khởi đầu, tạo ra sản phẩm trung gian, khi được tiếp tục nghiên cứu thành công có khả năng mở ra hướng nghiên cứu mới hoặc tạo ra sản phẩm công nghệ mới thuộc lĩnh vực ưu tiên trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. *Đề án khoa học cấp Bộ* là nhiệm vụ KHCN bao gồm một hoặc một nhóm nội dung nhằm xác định cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật trong lĩnh vực quản lý của Bộ.

5. *Dự án khoa học và công nghệ cấp Bộ* là nhiệm vụ KHCN bao gồm một số đề tài, dự án SXTN có sự gắn kết hữu cơ, đồng bộ được tiến hành trong một thời gian nhất định, nhằm giải quyết các vấn đề KHCN chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn; có tác động nâng cao trình độ công nghệ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hoặc một lĩnh vực thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

6. *Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng* là nhiệm vụ KHCN nhằm bảo đảm hoạt động nghiên cứu thường xuyên của các tổ chức KHCN thuộc Bộ.

7. *Nhiệm vụ thông tin khoa học và công nghệ cấp Bộ* là nhiệm vụ KHCN được giao cho các đơn vị, tổ chức trực thuộc Bộ thực hiện các hoạt động thông tin KHCN được quy định tại Điều 5, Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin KHCN.

8. *Tổ chức chủ trì* là các tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ và các đơn vị ngoài Bộ được giao nhiệm vụ KHCN.

9*. Tổ chức thực hiện* là đơn vị trực thuộc tổ chức chủ trì được giao thực hiện nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của hoạt động KHCN.

10. *Cơ quan quản lý khoa học* là cơ quan được Bộ giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn gồm Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Tổng cục quản lý chuyên ngành.

### Điều 4. Mã số nhiệm vụ

Mã số nhiệm vụ KHCN cấp bộ được ghi như sau: ĐTKHCN.XXX/YY, ĐAKH.XXX/YY, DASXTN.XXX/YY, DAKHCN.XXX/YY, CTKHCN.XXX/YY, NVQG.XXX/YY, ĐTTN.XXX/YY, NVTXCN.XXX/YY;

Mã số nhiệm vụ của hoạt động KHCN được ghi như sau: NVTT.XXX/YY, NVTCQC.XXX/YY, NVSC.XXX/YY, NVTCTB.XXX/YY.

Trong đó:

a) ĐTKHCN là ký hiệu chung cho các đề tài;

b) ĐAKH là ký hiệu chung cho các đề án;

c) DASXTN là ký hiệu chung cho các dự án SXTN;

d) DAKHCN là ký hiệu chung cho các dự án KHCN;

đ) CTKHCN là ký hiệu chung cho các chương trình;

e) NVQG là ký hiệu chung cho các nhiệm vụ quỹ gen;

g) ĐTTN là ký hiệu chung cho các đề tài tiềm năng;

h) NVTXCN là ký hiệu chung cho nhiệm vụ TXTCN;

i) NVTT là ký hiệu chung cho các nhiệm vụ thông tin;

k) NVTCQC là ký hiệu chung cho các nhiệm vụ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

l) NVSC là ký hiệu chung cho các nhiệm vụ sửa chữa chống xuống cấp cho các tổ chức KHCN trực thuộc Bộ và các đơn vị thuộc tổ chức KHCN trực thuộc Bộ;

m) NVTCTB là ký hiệu chung cho các nhiệm vụ tăng cường trang thiết bị;

n) Nhóm XXX là nhóm 03 chữ số ghi số thứ tự của các nhiệm vụ KHCN được ghi trong Quyết định đặt hàng nhiệm vụ KHCN cấp bộ;

h) Nhóm YY là nhóm 02 chữ số ghi hai số cuối của năm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ KHCN;

i) Giữa nhóm các chữ cái ký hiệu lĩnh vực với nhóm chữ số thứ tự các nhiệm vụ là dấu chấm; giữa nhóm chữ số thứ tự nhiệm vụ với nhóm chữ số ký hiệu năm bắt đầu thực hiện là dấu gạch chéo.

### Điều 5. Hội đồng Khoa học và Công nghệ của Bộ

Các Hội đồng KHCN của Bộ bao gồm: Hội đồng KHCN Bộ; Hội đồng KHCN chuyên ngành.

1. Hội đồng KHCN Bộ

a) Bộ trưởng quyết định thành lập Hội đồng KHCN Bộ cho từng nhiệm vụ cụ thể quy định tại điểm c khoản này;

b) Thành phần Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thành viên tham gia Hội đồng gồm: Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, đại diện Lãnh đạo một số đơn vị chuyên ngành của Bộ và một số chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực.

c) Các nhiệm vụ chủ yếu của Hội đồng:

- Tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xây dựng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến chiến lược, chương trình phát triển KHCN ngành nông nghiệp;

- Tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch KHCN dài hạn, năm năm của ngành, bao gồm cả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài;

- Thực hiện các hoạt động tư vấn khác theo yêu cầu của Bộ trưởng.

2. Hội đồng KHCN chuyên ngành:

a) Bộ trưởng quyết định thành lập Hội đồng KHCN chuyên ngành để tư vấn xây dựng danh mục đặt hàng nhiệm vụ; tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì; đánh giá giữa kỳ; đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ KHCN (Hội đồng được duy trì để thực hiện các nhiệm vụ tuyển chọn, giao trực tiếp; đánh giá giữa kỳ; đánh giá, nghiệm thu kết thúc nhiệm vụ);

b) Hội đồng có 07 hoặc 09 thành viên, gồm chủ tịch, phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, thư ký khoa học và các ủy viên khác là đại diện các cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan quản lý khoa học, tổ chức sản xuất kinh doanh thụ hưởng kết quả của nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, các tổ chức khác có liên quan và chuyên gia. Thư ký hành chính chuẩn bị tài liệu và tổ chức họp Hội đồng;

c) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng quyết định số lượng thành viên và thành phần hội đồng khác với quy định tại điểm b khoản này.

3. Tiêu chí của chuyên gia là thành viên Hội đồng

a) Tiêu chí về phẩm chất đạo đức

 - Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang thi hành án hình sự.

- Không vi phạm các quy định tại Điều 8 Luật KHCN số 29/2013/QH13 về các hành vi bị cấm trong hoạt động KHCN.

b) Tiêu chí về trình độ và kinh nghiệm nghiên cứu KHCN

- Có học vị Tiến sỹ, Tiến sỹ khoa học hoặc có một trong các chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư, nghiên cứu viên cao cấp hoặc tương đương;

- Phải có ít nhất 5 năm kinh nghiệm nghiên cứu liên tục trong lĩnh vực chuyên môn.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, trung thực, khách quan và công bằng; chịu trách nhiệm cá nhân về tính chính xác đối với những ý kiến tư vấn của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của hội đồng; giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá;

b) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên hội đồng, trong đó có chủ tịch hoặc phó chủ tịch, hai (02) uỷ viên phản biện. Ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo;

c) Chủ tịch hội đồng chủ trì các phiên họp hội đồng. Trong trường hợp chủ tịch hội đồng vắng mặt, phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền bằng văn bản chủ trì phiên họp;

d) Thư ký khoa học ghi chép ý kiến chuyên môn của các thành viên và kết luận của hội đồng trong biên bản làm việc và các văn bản liên quan của hội đồng.

**Điều 6. Quy định chung về quản lý và tổ chức thực hiện**

1. Quản lý các nhiệm vụ KHCN cấp Bộ

a) Việc quản lý và tổ chức thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Việc quản lý và tổ chức thực hiện dự án KHCN thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 18/2016/TT-BKHCN ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ KHCN hướng dẫn quản lý dự án KHCN cấp quốc gia. Việc quản lý và tổ chức các nhiệm vụ thuộc dự án KHCN thực hiện theo các quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Việc quản lý và tổ chức thực hiện chương trình thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 05/2015/TT-BKHCN ngày 12/3/2015 của Bộ trưởng Bộ KHCN quy định tổ chức quản lý các chương trình KHCN cấp quốc gia. Việc quản lý và tổ chức các nhiệm vụ thuộc chương trình thực hiện theo các quy định tại Chương II Thông tư này;

d) Việc quản lý và tổ chức thực hiện đề tài tiềm năng thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương III Thông tư này;

đ) Việc quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ TXTCN thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương IV Thông tư này;

e) Việc quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thông tin thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương V Thông tư này;

g) Việc quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ sửa chữa chống xuống cấp cho các tổ chức KHCN trực thuộc Bộ và các đơn vị thuộc tổ chức KHCN trực thuộc Bộ thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương VI Thông tư này;

h) Việc quản lý và tổ chức thực hiện dự án trang thiết bị thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương VII Thông tư này;

i) Việc quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen như sau:

- Nhiệm vụ thường xuyên về quỹ gen cấp Bộ (sau đây gọi là nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen) được thực hiện theo tại Chương VIII Thông tư này;

- Đối với các nhiệm vụ quỹ gen cấp Bộ bao gồm: đề tài KHCN về quỹ gen và dự án SXTN về quỹ gen được thực hiện quy định tại Chương II Thông tư này;

k) Việc quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thực hiện theo các quy định tại Thông tư 48/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý, xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, công bố tiêu chuẩn quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

2. Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia do các Bộ, ngành khác quản lý

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề xuất nhiệm vụ KHCN có liên quan đến ngành, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cần thiết phải huy động nguồn lực quốc gia cho việc thực hiện, đề nghị gửi về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) để tổng hợp;

b) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp đề xuất, xin ý kiến các đơn vị liên quan hoặc các chuyên gia độc lập, trình Bộ xem xét phê duyệt và đề xuất đặt hàng cho các Bộ, ngành.

**Chương II**

**QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN Đề tài, Đề án,**

**Dự án sản xuất thử nghiệm**

**Mục 1**

**ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG VÀ XÂY DỰNG danh mục đề tài, đề án, dự án SXTN**

**Điều 7. Yêu cầu đối với đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Yêu cầu chung

a) Có tính cấp thiết, đáp ứng yêu cầu thực tiễn sản xuất, tập trung các vấn đề trọng tâm của ngành, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

b) Không trùng lặp về nội dung với các nhiệm vụ KHCN đã và đang thực hiện. Riêng đối với đề tài kế thừa, nêu rõ kết quả đã đạt được ở giai đoạn trước và những vấn đề còn tồn tại cần giải quyết tiếp.

2. Yêu cầu riêng đối với đề tài

a) Mục tiêu, sản phẩm rõ ràng;

b) Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học công nghệ dự kiến: đảm bảo tính mới, tiên tiến so với sản phẩm KHCN hiện có; có triển vọng tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, hiệu quả; được hoàn thành ở dạng mẫu để chuyển sang giai đoạn sản xuất thử nghiệm; có khả năng được cấp bằng độc quyền sáng chế, tiến bộ kỹ thuật, giải pháp hữu ích hoặc bằng bảo hộ; có địa chỉ tiếp nhận kết quả;

c) Có phương án khả thi để phát triển sản phẩm KHCN.

3. Yêu cầu riêng đối với dự án SXTN

a) Công nghệ hoặc sản phẩm KHCN của dự án: có xuất xứ từ kết quả nghiên cứu của đề tài đã được hội đồng KHCN (cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh) đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị triển khai áp dụng hoặc kết quả khai thác sáng chế, giải pháp hữu ích; đảm bảo tính ổn định ở quy mô sản xuất nhỏ và có tính khả thi trong ứng dụng hoặc phát triển sản phẩm ở quy mô sản xuất lớn;

b) Có cam kết đảm bảo nguồn lực tài chính ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện dự án.

4. Yêu cầu riêng đối với đề án

Kết quả nghiên cứu là những đề xuất hoặc dự thảo cơ chế chính sách, quy trình, quy phạm, văn bản pháp luật có đầy đủ luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ việc hoạch định và thực hiện chính sách phát triển của ngành nông nghiệp.

**Điều 8. Căn cứ xây dựng đề xuất danh mục đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Chiến lược, chương trình phát triển ngành nông nghiệp.

2. Chiến lược, chương trình phát triển KHCN của quốc gia và của ngành.

3. Yêu cầu của thực tiễn sản xuất và phát triển kinh tế, xã hội.

4. Yêu cầu của lãnh đạo Đảng, Nhà nước; lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 9. Đề xuất đặt hàng danh mục đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Đề xuất danh mục: Hàng năm, căn cứ vào các quy định của Điều 8 của Thông tư này.

a) Các tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện danh mục đề xuất đặt hàng theo mẫu B1a.DMĐTDA-BNN và phiếu đề xuất đặt hàng đề tài, đề án, dự án SXTN theo mẫu B1b. PĐX-BNN ban hành kèm theo Thông tư này về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

b) Các Tổng cục và Cục căn cứ vào điều kiện thực tiễn đề xuất danh mục các vấn đề cấp bách, trọng tâm cần giải quyết thuộc lĩnh vực được giao theo mẫu B1a.DMĐTDA-BNN ban hành kèm theo Thông tư này về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

 2. Số lượng và định dạng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc (có dấu và chữ ký trực tiếp), trình bày và in trên khổ giấy A4, sử dụng phông chữ tiếng Việt (Times New Roman) theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 6909:2001).

**Điều 10. Xác định danh mục đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Căn cứ theo các quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư này, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường rà soát và tổng hợp đề xuất đặt hàng báo cáo Bộ. Lãnh đạo Bộ chủ trì lựa chọn các đề xuất ưu tiên thực hiện với sự tham gia của đại diện các Tổng cục, Cục và đơn vị liên quan.

2. Sau khi có danh mục đề xuất đặt hàng ưu tiên thực hiện, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng thành lập hội đồng tư vấn xây dựng danh mục đặt hàng.

**Điều 11. Hội đồng tư vấn xây dựng danh mục đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Thành phần hội đồng tư vấn theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

2. Nguyên tắc làm việc của hội đồng tư vấn theo các quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục làm việc của hội đồng

a) Thư ký hành chính công bố quyết định thành lập hội đồng;

b) Đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tóm tắt các yêu cầu đối với hội đồng;

c) Hội đồng thống nhất phương thức làm việc và bầu 01 uỷ viên làm Thư ký khoa học của Hội đồng.

d) Ủy viên phản biện và các thành viên hội đồng nhận xét theo mẫu B2a.PNXĐH-BNN về tên, mục tiêu, nội dung, sản phẩm dự kiến, phương thức thực hiện của các nhiệm vụ KHCN.

đ) Hội đồng thảo luận và thống nhất tên, mục tiêu, nội dung, sản phẩm dự kiến, phương thức thực hiện và sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ trong danh mục (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

e) Thư ký khoa học lập biên bản làm việc của hội đồng theo mẫu B2. BBHĐXDDM-BNN ban hành kèm theo Thông tư này. Hội đồng thông qua Biên bản làm việc của Hội đồng.

**Điều 12. Phê duyệt danh mục đặt hàng đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Sau khi có kết quả của hội đồng, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường rà soát trình tự, thủ tục làm việc của hội đồng, xem xét các ý kiến tư vấn của hội đồng đối với đề tài, đề án, dự án SXTN theo các yêu cầu tại Điều 7 Thông tư này. Trường hợp cần thiết, Bộ lấy ý kiến tư vấn bổ sung của các chuyên gia tư vấn độc lập hoặc thành lập hội đồng tư vấn khác để xác định lại nhiệm vụ KHCN.

2. Trên cơ sở kết quả của việc rà soát và ý kiến tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi tường trình lãnh đạo Bộ phê duyệt danh mục đặt hàng đề tài, đề án, dự án SXTN cấp bộ.

**Điều 13. Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ đột xuất do lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT giao.**

1. Khi phát sinh nhiệm vụ KHCN đột xuất do lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ hoặc Bộ Nông nghiệp và PTNT giao, các đơn vị được giao nhiệm vụ gửi hồ sơ đề xuất nhiệm vụ KHCN theo mẫu B1a.DMĐTDA-BNN, mẫu B1b. PĐX-BNN ban hành kèm theo Thông tư này về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường), để xem xét đặt hàng thực hiện nhiệm vụ theo phương thức giao trực tiếp.

2. Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ đột xuất phục vụ công tác quản lý nhà nước được ưu tiên thực hiện trước các nhiệm vụ khác. Quy trình phê duyệt nhiệm vụ KHCN đột xuất được tiến hành ngay khi có yêu cầu, được ưu tiên bố trí nguồn kinh phí không phụ thuộc kế hoạch KHCN của năm.

3. Việc xây dựng danh mục KHCN cấp Bộ đột xuất thực hiện theo các quy định tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư này.

**Điều 14. Thông báo tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Đề tài, đề án, dự án SXTN thực hiện theo hình thức tuyển chọn được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ.

2. Đề tài, đề án, dự án SXTN thực hiện theo hình thức giao trực tiếp được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ và thông báo bằng văn bản đến các tổ chức, đơn vị.

**Mục 2**

**TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN SXTN**

**Điều 15. Điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Đối với tổ chức

a) Có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ KHCN;

b) Không thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Đến thời điểm nộp hồ sơ chưa hoàn trả đầy đủ kinh phí thu hồi theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KHCN trước đây;

Không được tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời hạn 01 năm nếu nộp hồ sơ đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, cấp quốc gia chậm so với thời hạn kết thúc hợp đồng nghiên cứu trên 30 ngày mà không có ý kiến chấp thuận của Bộ KHCN (đối với nhiệm vụ cấp quốc gia), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với nhiệm vụ cấp Bộ);

Không được tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời hạn 03 năm (từ thời điểm có kết luận của cơ quan có thẩm quyền) nếu có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ; không triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

Không được tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời hạn 02 năm nếu không thực hiện nghĩa vụ đăng ký, nộp lưu giữ các kết quả nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước; không báo cáo ứng dụng kết quả của nhiệm vụ theo quy định.

2. Đối với cá nhân chủ nhiệm đề tài, đề án, dự án SXTN phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trình độ đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp và đang hoạt động cùng lĩnh vực có liên quan đến đề tài, dự án trong 05 năm gần nhất, tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

b) Là người chủ trì hoặc tham gia chính xây dựng thuyết minh đề tài, đề án, dự án SXTN;

c) Có đủ khả năng trực tiếp thực hiện hoặc tổ chức thực hiện và đảm bảo đủ thời gian để chủ trì thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN;

d) Đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ, đang làm chủ nhiệm không quá 01 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ hoặc cấp quốc gia;

đ) Không thuộc một trong các trường hợp sau:

Không được tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 01 năm nếu nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, cấp quốc gia bị dừng giữa chừng do nguyên nhân chủ quan của chủ nhiệm nhiệm vụ KHCN;

Không được tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 02 năm nếu nộp hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp Bộ, cấp quốc gia chậm so với thời hạn kết thúc hợp đồng nghiên cứu trên 30 ngày mà không có ý kiến chấp thuận của Bộ KHCN (đối với nhiệm vụ cấp quốc gia), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với nhiệm vụ cấp Bộ); không thực hiện nghĩa vụ đăng ký, lưu giữ kết quả của nhiệm vụ KHCN đã được nghiệm thu;

Không được tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 03 năm nếu nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, cấp quốc gia được đánh giá nghiệm thu ở mức “không đạt” kể từ thời điểm có kết luận của hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ;

Không được tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 05 năm (tính từ ngày có quyết định của cơ quan có thẩm quyền) nếu nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, cấp quốc gia do mình làm chủ nhiệm có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện.

**Điều 16. Nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN gồm:

a) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN theo mẫu B3. ĐON-BNN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thuyết minh đề tài, đề án theo mẫu B4a. TMĐT-BNN; dự án SXTN theo mẫu B4b. TMDA-BNN ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Tóm tắt hoạt động KHCN của tổ chức đăng ký thực hiện đề tài, dự án theo mẫu B5. LLTC-BNN ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ trì đề tài, đề án, dự án SXTN và các cá nhân tham gia (tối đa 10 người), có xác nhận của cơ quan, đơn vị quản lý hành chính theo mẫu B6. LLCN-BNN ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Sơ yếu lý lịch khoa học của chuyên gia nước ngoài (trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài);

e) Giấy xác nhận phối hợp thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN theo mẫu B7. PHTH-BNN ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

g) Văn bản chứng minh khả năng huy động kinh phí từ nguồn khác (trường hợp có huy động kinh phí từ nguồn khác);

h) Đối với dự án: bổ sung văn bản pháp lý cam kết và giải trình khả năng huy động kinh phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước ít nhất 50% tổng kinh phí dự án (báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của các tổ chức tín dụng; cam kết pháp lý và giấy tờ xác nhận về việc đóng góp vốn của tổ chức chủ trì và các tổ chức tham gia dự án).

2. Hồ sơ đăng ký gồm 01 bộ hồ sơ gốc (có dấu và chữ ký trực tiếp) và 8 bản sao, trình bày và in trên khổ giấy A4, sử dụng phông chữ tiếng Việt của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001, cỡ chữ 14, được đóng gói trong túi hồ sơ có niêm phong và bên ngoài ghi rõ: Tên đề tài, đề án, dự án SXTN; Tên, địa chỉ của cơ quan đăng ký chủ trì, đơn vị thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN; Họ và tên của cá nhân chủ nhiệm; Họ và tên, đơn vị công tác của những người tham gia; Danh mục tài liệu có trong hồ sơ.

3. Nộp hồ sơ

Tổ chức đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện về Bộ (qua Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường). Thời hạn nộp hồ sơ theo thông báo được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ. Ngày chứng thực nhận hồ sơ là ngày ghi ở dấu của bưu điện (trường hợp gửi qua bưu điện) hoặc dấu đến của văn thư Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường (trường hợp nộp trực tiếp).

4. Trong thời hạn quy định nộp hồ sơ, tổ chức và cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp có quyền rút hồ sơ đã nộp để thay bằng hồ sơ mới hoặc bổ sung hồ sơ đã nộp. Việc thay hồ sơ mới và bổ sung hồ sơ phải hoàn tất trước khi hết hạn nộp hồ sơ theo quy định; văn bản bổ sung là bộ phận cấu thành của hồ sơ.

**Điều 17. Mở và kiểm tra xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ với sự tham dự của đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp (nếu cần).

2. Hồ sơ hợp lệ được đưa vào xem xét, đánh giá là hồ sơ được chuẩn bị theo đúng các biểu mẫu và đáp ứng được các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư này.

3. Kết quả mở hồ sơ được ghi thành biên bản theo mẫu B8. BBMHS-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 18. Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Thành phần hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư này. Tổ chức chủ trì được phép tham gia 01 người với tư cách ủy viên**.**

2. Cá nhân thuộc các trường hợp sau không được là thành viên hội đồng

a) Cá nhân đăng ký chủ nhiệm và các thành viên tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN;

b) Cá nhân thuộc tổ chức đăng ký thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN;

c) Người đang bị xử phạt do vi phạm hành chính trong hoạt động KHCN hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của chủ nhiệm, thành viên chính tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN hoặc người có quyền và lợi ích liên quan khác; Người có bằng chứng xung đột lợi ích với chủ nhiệm hoặc tổ chức thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN.

**Điều 19. Trình tự làm việc của hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Trước phiên họp đánh giá hồ sơ tuyển chọn, giao trực tiếp ít nhất 05 ngày làm việc, thư ký hành chính gửi thành viên hội đồng các tài liệu sau: Quyết định thành lập hội đồng; trích lục danh mục đặt hàng đề tài, đề án, dự án SXTN được phê duyệt; hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc giao trực tiếp; phiếu nhận xét đối với đề tài theo mẫu B9a. PNXĐT-BNN, đề án/đề tài lĩnh vực kinh tế, chính sách NN&PTNT theo mẫu B9b. PNXĐT/KTCS-BNN, dự án SXTN theo mẫu B9c. PNXDA-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập hội đồng, biên bản mở hồ sơ, giới thiệu thành phần hội đồng và các đại biểu tham dự.

3. Đại diện cơ quan quản lý khoa học nêu những yêu cầu và nội dung chủ yếu về việc tuyển chọn, giao trực tiếp đề tài, đề án, dự án SXTN.

4. Nguyên tắc làm việc của hội đồng tư vấn theo các quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này.

5. Hội đồng tiến hành đánh giá các hồ sơ tham gia tuyển chọn, hồ sơ giao trực tiếp

a) Các ủy viên phản biện và ủy viên hội đồng trình bày phiếu nhận xét cho từng hồ sơ và so sánh giữa các hồ sơ đăng ký cùng một nhiệm vụ KHCN;

b) Thư ký khoa học đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) để hội đồng xem xét, tham khảo;

c) Hội đồng thảo luận, đánh giá từng hồ sơ theo các tiêu chí đánh giá quy định. Trong quá trình thảo luận hội đồng có thể nêu câu hỏi đối với các ủy viên phản biện, ủy viên hội đồng về ý kiến nhận xét;

d) Các thành viên hội đồng chấm điểm độc lập cho từng hồ sơ tại phiếu đánh giá đề tài theo mẫu B10a. PĐGĐT-BNN, đề án, đề tài lĩnh vực kinh tế, chính sách NN&PTNT theo mẫu B10b. PĐGĐT/KTCS-BNN, dự án SXTN theo mẫu B10c. PĐGDA-BNN ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện theo phương thức bỏ phiếu kín;

đ) Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm 03 người là thành viên của hội đồng, trong đó bầu 01 trưởng ban và 02 thành viên. Thư ký hành chính có trách nhiệm giúp ban kiểm phiếu làm việc;

e) Tổng hợp kết quả đánh giá tuyển chọn, giao trực tiếp

Ban kiểm phiếu tổng hợp và báo cáo hội đồng kết quả kiểm phiếu theo mẫu B11a.BBKPĐGHS-BNN ban hành kèm theo Thông tư này;

Hội đồng xếp hạng các hồ sơ được đánh giá có tổng số điểm trung bình từ cao xuống thấp theo mẫu B12.BTHKP-BNN ban hành kèm theo Thông tư này theo các nguyên tắc sau đây

Các hồ sơ có số điểm trung bình bằng nhau thì hồ sơ có số điểm cao hơn của chủ tịch hội đồng (hoặc điểm của phó chủ tịch hội đồng, trong trường hợp chủ tịch hội đồng vắng mặt) được ưu tiên để xếp hạng;

Trường hợp điểm của chủ tịch hội đồng (hoặc điểm của phó chủ tịch hội đồng, trong trường hợp chủ tịch hội đồng vắng mặt) đối với các hồ sơ bằng nhau và hội đồng xếp hạng bằng nhau thì hội đồng kiến nghị phương án lựa chọn (ưu tiên lựa chọn những nhiệm vụ có sự tham gia góp vốn của các doanh nghiệp).

g) Hội đồng thông qua biên bản và kiến nghị tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án:

Tổ chức, cá nhân được hội đồng đề nghị chủ trì thực hiện là tổ chức, cá nhân có hồ sơ được xếp hạng với tổng số điểm trung bình cao nhất và có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí phải đạt tối thiểu 70/100. Trong đó không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm không (0 điểm);

Hội đồng thảo luận thống nhất kiến nghị các nội dung: những điểm cần bổ sung, sửa đổi trong thuyết minh đề tài, dự án; các sản phẩm KHCN chính với những chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương ứng phải đạt; số nhân lực, số công lao động theo các chức danh thực hiện công việc của từng nội dung; số lượng chuyên gia trong nước và ngoài nước cần thiết để tham gia thực hiện; phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần;

Hội đồng lập biên bản làm việc theo mẫu B13.BBHĐĐGHS-BNN ban hành kèm theo Thông tư này gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Căn cứ vào kết quả của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ KHCN, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp kết quả làm việc của Hội đồng báo cáo Bộ.

**Điều 20. Thông báo tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì đề tài, đề án, dự án SXTN**

Căn cứ chấp thuận của Bộ trưởng về kết quả của hội đồng tư vấn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thông báo cho tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm hoàn thiện hồ sơ thuyết minh và dự toán kinh phí trong thời gian 15 ngày làm việc để trình Bộ thẩm định nội dung và kinh phí.

**Điều 21. Thẩm định nội dung và kinh phí**

1. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng quyết định thành lập Tổ thẩm định nội dung và kinh phí các đề tài, đề án, dự án SXTN. Tổ thẩm định gồm đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính, Tổng cục chuyên ngành (đối với các lĩnh vực liên quan), đại diện hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp. Tổ trưởng Tổ thẩm định là lãnh đạo Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tổ phó Tổ thẩm định là lãnh đạo Vụ Tài chính.

2. Trách nhiệm của tổ thẩm định

a) Thẩm định sự phù hợp của các nội dung nghiên cứu với kết luận của hội đồng, dự toán kinh phí của đề tài, đề án, dự án SXTN với chế độ quy định, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi tiêu hiện hành của nhà nước do các cơ quan có thẩm quyền ban hành để xác định: chi phí công cho các thành viên thực hiện; chi phí thuê chuyên gia trong/ngoài nước; kinh phí hỗ trợ mua nguyên vật liệu, thiết bị và các khoản chi khác cũng như thời gian cần thiết để thực hiện;

b) Tổ thẩm định thảo luận chung để kiến nghị tổng mức kinh phí thực hiện (bao gồm kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác), thời gian thực hiện và phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần. Trong trường hợp cần thiết, tổ chức kiểm tra, xác minh phần kinh phí đối ứng (ngoài ngân sách nhà nước) của tổ chức đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp.

3. Trình tự làm việc của tổ thẩm định

a) Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập tổ thẩm định, giới thiệu thành phần tổ thẩm định và các đại biểu tham dự, đọc những kết luận chính của hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp tại phiên họp đánh giá hồ sơ;

b) Tổ trưởng tổ thẩm định nêu những yêu cầu và nội dung chủ yếu về việc thẩm định kinh phí đối với đề tài, đề án, dự án SXTN;

c) Tổ thẩm định căn cứ vào trách nhiệm được giao quy định tại khoản 2 Điều này nêu ý kiến thẩm định. Trong trường hợp cần thiết, tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì nhiệm vụ được mời trình bày trước tổ thẩm định những vấn đề cần có sự trao đổi, làm rõ;

d) Tổ thẩm định hoàn thiện biên bản thẩm định kinh phí đề tài, đề án theo mẫu B14a. BBTĐĐT-BNN, dự án SXTN theo mẫu B14b. BBTĐDA-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 22**. **Phê duyệt danh mục và kinh phí đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Trên cơ sở kết quả hội đồng tư vấn và tổ thẩm định nội dung và kinh phí, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng Quyết định phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện (bao gồm: tên; tổ chức và cá nhân chủ trì; mục tiêu; kết quả dự kiến; thời gian thực hiện; tổng kinh phí và kinh phí hàng năm). Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ.

2. Tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 30 ngày (kể từ ngày có quyết định phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN) và gửi cơ quan quản lý khoa học để tiến hành phê duyệt, ký kết hợp đồng, làm căn cứ bố trí kế hoạch thực hiện. Quá thời hạn nêu trên, tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện nhiệm vụ sẽ không được ký hợp đồng và đưa vào kế hoạch thực hiện.

3. Cơ quan quản lý khoa học chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan phê duyệt thuyết minh tổng thể đề tài, đề án, dự án SXTN:

a) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Vụ Tài chính phê duyệt thuyết minh đề tài, đề án, dự án SXTN do Bộ trực tiếp quản lý;

b) Các Tổng cục phê duyệt thuyết minh đề tài, đề án, dự án SXTN được giao quản lý.

**Điều 23. Hợp đồng thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Trên cơ sở thuyết minh tổng thể và tổng dự toán của đề tài, đề án, dự án SXTN đã được phê duyệt:

a) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan ký hợp đồng với tổ chức chủ trì, tổ chức thực hiện và chủ nhiệm đề tài, đề án, dự án SXTN do Bộ trực tiếp quản lý;

b) Các Tổng cục chuyên ngành ký hợp đồng với tổ chức chủ trì, tổ chức thực hiện và chủ nhiệm đề tài, đề án, dự án SXTN được giao quản lý.

2. Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Đối với các Viện xếp hạng đặc biệt: Hợp đồng theo mẫu B15a. HDKHCN-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với các tổ chức khác: Hợp đồng theo mẫu B15b. HDKHCN -BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

**Mục 4**

**BÁO CÁO, KIỂM TRA, ĐIỀU CHỈNH**

**Điều 24. Chế độ báo cáo**

1.Tổ chức chủ trì đề tài, đề án, dự án SXTN báo cáo kết quả thực hiện về Cơ quan quản lý khoa học trước 30 tháng 5 và trước 30 tháng 11 hàng năm hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu. Trường hợp tổ chức chủ trì không thực hiện việc báo cáo tiến độ đúng quy định từ 02 lần trở lên thì sẽ bị dừng cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ và xử lý theo quy định.

2. Chi tiết nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu B16. BCĐK-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kết thúc đề tài, dự án, tổ chức, cá nhân chủ trì phải hoàn thiện các báo cáo được quy định tại Điều 31 Thông tư này.

**Điều 25. Kiểm tra, đánh giá và nghiệm thu giữa kỳ trong quá trình triển khai thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Kiểm tra định kỳ hàng năm

a) Đối với các đề tài, đề án, dự án SXTN do các tổ chức trực thuộc Bộ: Thủ trưởng tổ chức chủ trì thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng năm các đề tài, đề án, dự án SXTN do đơn vị mình chủ trì.

b) Đối với các đề tài, đề án, dự án SXTN do các tổ chức thực hiện không trực thuộc Bộ:

Đối với các đề tài, đề án, dự án SXTN do Bộ quản lý: Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì việc kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng năm. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính và các đơn vị liên quan.

Đối với các đề tài, đề án, dự án SXTN giao Tổng cục quản lý: Tổng cục chủ trì việc kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng năm. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: đại diện Tổng cục, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các đơn vị liên quan.

2. Kiểm tra đột xuất (nếu cần).

3. Nội dung, nguyên tắc kiểm tra

a) Nội dung kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 04/2015/TT-BKHCN ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ KHCN Quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Nguyên tắc kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư 04/2015/TT-BKHCN ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ KHCN Quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Đoàn kiểm tra có trách nhiệm lập biên bản theo mẫu B17. BBKT-BNN ban hành kèm theo Thông tư này, kiến nghị điều chỉnh nội dung nghiên cứu và phương án xử lý (nếu cần). Biên bản kiểm tra là bộ phận cấu thành trong hồ sơ đánh giá kết quả hàng năm và nghiệm thu.

4. Đánh giá, nghiệm thu giữa kỳ (chỉ áp dụng đối với các đề tài, đề án, dự án SXTN do các đơn vị trực thuộc Bộ chủ trì thực hiện)

a) Hồ sơ nghiệm thu thực hiện các quy định tại Điều 29 và Điều 30 Thông tư này;

b) Thành phần hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này;

c) Trình tự làm việc, phương pháp đánh giá và xếp loại của hội đồng thực hiện theo các quy định tại Điều 32, Điều 33 của Thông tư này.

**Điều 26. Điều chỉnh đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Tổ chức chủ trì đề tài, đề án, dự án SXTN gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện văn bản đề nghị điều chỉnh về Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (đối với những đề tài, dự án do Bộ trực tiếp quản lý) hoặc Tổng cục chuyên ngành (đối với những đề tài, dự án được giao quản lý).

2. Tổng cục chuyên ngành có văn bản trình Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) khi điều chỉnh nội dung quy định tại khoản 4 của Điều này.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có văn bản trả lời đơn vị chủ trì thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN.

4. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với các đơn vị liên quan (nếu cần) trình Bộ trưởng xem xét, quyết định điều chỉnh các nội dung sau

a) Điều chỉnh thời gian thực hiện chỉ được thực hiện 01 lần không quá 12 tháng đối với các đề tài, đề án, dự án SXTN có thời gian thực hiện từ 24 tháng trở lên và không quá 06 tháng đối với đề tài, đề án, dự án SXTN có thời gian thực hiện dưới 24 tháng. Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng quyết định;

b) Thay đổi chủ nhiệm đề tài, đề án, dự án SXTN được thực hiện trong các trường hợp sau: nghỉ hưu theo chế độ (nếu đơn vị chủ trì có văn bản xin thay đổi chủ nhiệm); đi học tập hoặc công tác dài hạn trên 06 tháng; bị ốm đau, bệnh tật (có xác nhận của cơ quan y tế) không có khả năng điều hành hoạt động nghiên cứu; vi phạm nguyên tắc quản lý tài chính; không hoàn thành tiến độ và nội dung theo đặt hàng mà không có lý do chính đáng hoặc vi phạm pháp luật phải đình chỉ công tác. Chủ nhiệm đề tài, dự án mới phải đáp ứng các quy định tại khoản 2, Điều 7 của Thông tư này;

c) Dự toán kinh phí thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN được điều chỉnh khi có sự thay đổi về nội dung, khối lượng, định mức, đơn giá hoặc do tác động khách quan như thiên tai, dịch bệnh dẫn đến thay đổi dự toán của các nội dung, khoản mục hoặc thay đổi cả tổng dự toán. Việc điều chỉnh dự toán thực hiện theo quy định về quản lý tài chính hiện hành của nhà nước và của Bộ;

d) Trường hợp điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm và kinh phí của đề tài, đề án, dự án SXTN cần phải thành lập Hội đồng tư vấn KHCN để xem xét. Thành phần Hội đồng ưu tiên các thành viên đã tham gia Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ. Căn cứ vào kết quả làm việc làm việc của Hội đồng, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng xem xét quyết định điều chỉnh.

5. Điều chỉnh nội dung thuyết minh không làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm của đề tài, đề án, dự án SXTN do Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (đối với những đề tài, đề án, dự án SXTN do Bộ trực tiếp quản lý) hoặc Tổng cục chuyên ngành (đối với những đề tài, đề án, dự án SXTN được giao quản lý) thực hiện.

**Mục 5**

**QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN đỀ tài, đỀ án, dỰ án SXTN**

**Điều 27. Nguyên tắc nghiệm thu**

1. Căn cứ vào hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã ký kết và các nội dung đánh giá được quy định tại Thông tư này.

2. Căn cứ vào hồ sơ đánh giá, nghiệm thu.

3. Đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công bằng, trung thực và chính xác.

**Điều 28. Tự đánh giá kết quả thực hiện**

Tổ chức chủ trì đề tài, đề án, dự án SXTN tự đánh giá kết quả thực nhiệm vụ KHCN theo quy định tại các Điều 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37 của Thông tư này trước khi nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu cho đơn vị quản lý và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về kết quả tự đánh giá.

Kết quả tự đánh giá được tổng hợp và báo cáo theo mẫu B18.BCTĐG-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 29. Hồ sơ nghiệm thu cấp bộ**

1. Công văn đề nghị nghiệm thu đề tài, đề án, dự án SXTN của tổ chức chủ trì theo mẫu B19.CVNT-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN theo mẫu B18.BCTĐG-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo tổng kết theo mẫu B20. BCTK-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Báo cáo tóm tắt theo mẫu B21. BCTT-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Các sản phẩm khoa học của đề tài, đề án, dự án SXTN (có xác nhận của của cơ quan chức năng).

6. Các văn bản liên quan gồm: báo cáo thống kê theo mẫu B22. BCTKE-BNN; báo cáo kinh phí đề tài, đề án, dự án SXTN theo mẫu B23. BCKP-BNN ban hành kèm theo Thông tư này; biên bản kiểm tra; báo cáo chuyên đề, kỹ thuật (nếu có); báo cáo định kỳ; hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thuyết minh tổng thể đề tài, đề án, dự án SXTN đã được phê duyệt; số liệu gốc, nhật ký thí nghiệm, báo cáo khảo sát nước ngoài (nếu có), nhận xét của doanh nghiệp và địa phương (nếu có).

**Điều 30. Nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu**

1. Thời hạn nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ nộp hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu trong thời hạn chậm nhất 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm được gia hạn hợp đồng (nếu có);

2. Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ gồm: 01 bộ hồ sơ gốc (có dấu và chữ ký trực tiếp) và 09 bản sao, trình bày và in trên khổ giấy A4, sử dụng phông chữ tiếng Việt của bộ mã ký tự Unicode (Times New Roman) theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN 6909:2001). Kèm theo bộ hồ sơ bản giấy là 01 bản điện tử ghi trên đĩa quang theo định dạng Microsoft Word (.doc hoặc .docx).

3. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc các Tổng cục (đối với các nhiệm vụ thuộc các Tổng cục) lập phiếu biên nhận hồ sơ, đánh giá sơ bộ về tính hợp lệ của hồ sơ theo mẫu B24. PNHSNT-BNN ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định thì Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc các Tổng cục (đối với các nhiệm vụ thuộc các Tổng cục quản lý) thông báo cho tổ chức chủ trì bổ sung theo đúng quy định.

**Điều 31. Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu đề tài, đề án, dự án SXTN.**

1. Thành phần hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này.

2. Cá nhân quy định tại khoản 3, Điều 19 Thông tư này không được tham gia hội đồng.

3. Nguyên tắc làm việc của hội đồng tư vấn theo các quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này. Thành viên hội đồng viết phiếu nhận xét kết quả đề tài, dự án theo mẫu B25a. PNXKQĐTDA-BNN; đề án, đề tài lĩnh vực kinh tế chính sách nông nghiệp và PTNT theo mẫu B25b. PNXKQĐT/KTCS-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 32. Trình tự làm việc của hội đồng đánh giá, nghiệm thu**

1. Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập hội đồng, giới thiệu thành phần và đại biểu tham dự;

2. Đại diện các cơ quan quản lý phát biểu ý kiến (nếu có);

3. Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp chủ tịch hội đồng vắng mặt) chủ trì phiên họp đánh giá theo trình tự sau:

a) Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm 03 người là thành viên hội đồng, trong đó có một trưởng ban;

b) Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ, báo cáo về sản phẩm KHCN và báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ;

c) Các thành viên hội đồng nêu câu hỏi đối với chủ nhiệm nhiệm vụ về kết quả và các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ. Chủ nhiệm nhiệm vụ và các cá nhân có liên quan trả lời các câu hỏi của hội đồng (nếu có) và không tiếp tục tham dự phiên họp của hội đồng;

d) Tổ trưởng tổ chuyên gia báo cáo kết quả thẩm định đối với nhiệm vụ (nếu có); các ủy viên phản biện đọc nhận xét đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ; Ủy viên thư ký khoa học đọc phiếu nhận xét của thành viên vắng mặt (nếu có); các thành viên hội đồng nêu ý kiến trao đổi về kết quả nhiệm vụ;

đ) Các thành viên hội đồng đánh giá xếp loại nhiệm vụ theo mẫu B26. PĐGKQĐTDA-BNN ban hành kèm theo Thông tư này; Hội đồng tiến hành bỏ phiếu đánh giá kết quả nhiệm vụ; Ban kiểm phiếu tổng hợp và báo cáo kết quả kiểm phiếu theo mẫu B27. BBKPKQĐTDA-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 33. Phương pháp đánh giá và xếp loại**

1. Đánh giá của thành viên Hội đồng

a) Mỗi chủng loại sản phẩm của nhiệm vụ đánh giá trên các tiêu chí về số lượng, khối lượng, chất lượng sản phẩm theo 03 mức sau: “Xuất sắc” khi vượt mức so với đặt hàng; “Đạt” khi đáp ứng đúng, đủ yêu cầu theo đặt hàng; “Không đạt” không đáp ứng đúng, đủ yêu cầu theo đặt hàng.

b) Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá theo 03 mức sau: “Xuất sắc” khi báo cáo tổng hợp đã hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 37 Thông tư này; “Đạt” khi báo cáo tổng hợp cần chỉnh sửa, bổ sung và có thể hoàn thiện; “Không đạt” khi không thuộc hai trường hợp trên.

c) Đánh giá chung nhiệm vụ theo 03 mức sau: “Xuất sắc” khi tất cả tiêu chí về sản phẩm đều đạt mức ‘Xuất sắc” và Báo cáo tổng hợp đạt mức “Đạt” trở lên; “Đạt” khi đáp ứng đồng thời các yêu cầu: Tất cả các tiêu chí về chất lượng, chủng loại sản phẩm ở mức “Đạt” trở lên; ít nhất 3/4 tiêu chí về khối lượng, số lượng sản phẩm ở mức “Đạt” trở lên (những sản phẩm không đạt về khối lượng, số lượng thì vẫn phải đảm bảo đạt ít nhất 3/4 so với đặt hàng), Báo cáo tổng hợp đạt mức “Đạt” trở lên; “Không đạt” khi không thuộc hai trường hợp trên hoặc nộp hồ sơ chậm quá 06 tháng kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm được gia hạn (nếu có).

2. Đánh giá, xếp loại của Hội đồng

a) Mức “Xuất sắc” nếu nhiệm vụ có ít nhất 3/4 số thành viên hội đồng có mặt nhất trí đánh giá mức “Xuất sắc” và không có thành viên đánh giá ở mức “Không đạt”;

b) Mức "Không đạt" nếu nhiệm vụ có nhiều hơn 1/3 số thành viên hội đồng có mặt đánh giá mức không đạt; nộp hồ sơ chậm quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm được gia hạn (nếu có).

c) Mức “Đạt” nếu nhiệm vụ không thuộc điểm a và điểm b Khoản này.

3. Đối với nhiệm vụ được hội đồng đánh giá ở mức “Đạt” trở lên, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi có kết quả đánh giá, chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến kết luận của hội đồng.

**Điều 35. Xử lý kết quả đánh giá, nghiệm thu cấp Bộ**

1. Đề tài, đề án, dự án SXTN được đánh giá xếp loại ở mức “Đạt” trở lên, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi có kết quả đánh giá cấp Bộ, tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài, đề án, dự án SXTN hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến, kết luận của hội đồng đánh giá nghiệm thu gửi cơ quan quản lý khoa học.

Cơ quan quản lý khoa học phối hợp với chủ tịch hội đồng đánh giá nghiệm thu kiểm tra, giám sát việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá của đề tài, đề án, dự án SXTN. Chủ tịch hội đồng xác nhận về việc hoàn thiện hồ sơ của chủ trì đề tài, đề án, dự án SXNT.

2. Đối với đề tài, đề án, dự án SXTN xếp loại ở mức “Không đạt”, cơ quan quản lý khoa học chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định mức độ vi phạm tiến hành xử lý theo quy định hiện hành.

**Điều 36. Giao nộp sản phẩm, công nhận kết quả, lưu giữ hồ sơ và thanh lý hợp đồng đề tài, đề án, dự án SXTN**

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi đề tài, dự án được nghiệm thu ở mức “Đạt” trở lên, chủ nhiệm đề tài, đề án, dự án SXTN thực hiện việc giao nộp sản phẩm và lưu giữ hồ sơ như sau:

a) Nộp đăng ký lưu giữ kết quả đề tài, đề án, dự án SXTN theo quy định tại Thông tư 14/2014/TT-BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ KHCN quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KHCN.

b) Nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan quản lý khoa học;

c) Nộp lưu giữ tại Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tổng cục (đối với các đề tài, dự án giao Tổng cục quản lý) và Trung tâm Tin học và Thống kê (Thư viện của Bộ), một bộ hồ sơ gồm: báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện đề tài, các sản phẩm khoa học của đề tài, đề án, dự án SXTN (bản giấy và bản điện tử).

2. Căn cứ biên bản nghiệm thu và các văn bản quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý khoa học trình Bộ trưởng quyết định công nhận kết quả theo mẫu B29. CNKQĐTDA-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cơ quan quản lý khoa học thực hiện thanh lý hợp đồng thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN theo quy định tại Thông tư 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ KHCN ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ” và các quy định hiện hành.

4. Cơ quan quản lý khoa học có trách nhiệm công bố kết quả nghiên cứu chính của đề tài, đề án, dự án SXTN trên Cổng thông tin điện tử của Bộ.

5. Việc công bố được thực hiện theo quy định tại Thông tư 14/2014/TT- BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ KHCN quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KHCN.

**Mục 6**

**QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN SXTN**

**Điều 37. Quản lý tài chính**

1. Quản lý tài chính đối với đề tài, đề án, dự án SXTN được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước và của Bộ đối với từng loại hình đề tài, đề án, dự án SXTN và loại hình tổ chức chủ trì thực hiện đề tài, dự án.

2. Riêng việc quyết toán, các tổ chức chủ trì đề tài, đề án, dự án SXTN phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Quyết toán theo niên độ ngân sách năm: có xác nhận của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (đối với tổ chức chủ trì thực hiện đề tài, dự án trực thuộc Bộ) hoặc của tổ chức cấp kinh phí thực hiện đề tài, dự án (đối với tổ chức chủ trì thực hiện đề tài, dự án không trực thuộc Bộ) về kết quả thực hiện các nội dung trong năm;

b) Quyết toán đề tài, đề án, dự án SXTN kết thúc: đề tài, đề án, dự án SXTN chỉ được quyết toán sau khi đã được Bộ phê duyệt Quyết định công nhận kết quả.

**Chương III**

**QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI TIỀM NĂNG**

 **Điều 38. Yêu cầu đối với đề tài tiềm năng**

 Đề tài tiềm năng ngoài việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư này còn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có tính thăm dò, tạo ra vật liệu khởi đầu, tạo ra sản phẩm trung gian, khi được nghiên cứu thành công có khả năng mở ra hướng nghiên cứu mới hoặc tạo ra sản phẩm công nghệ mới thuộc lĩnh vực ưu tiên trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

 2. Đối với nghiên cứu tạo ra sản phẩm công nghệ mới phải có địa chỉ ứng dụng cho các kết quả chính tạo ra khi đề tài được hoàn thành (nếu có).

 3. Thời gian thực hiện đề tài không quá 36 tháng.

 4. Sản phẩm của đề tài tiềm năng: Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài về định hướng nghiên cứu mới hoặc sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu (nếu có); Vật liệu khởi đầu, sản phẩm trung gian; Công bố khoa học dưới một trong các hình thức sau: Ít nhất một bài báo trên tạp chí KHCN chuyên ngành (ưu tiên những đề xuất có bài báo công bố trên tạp chí quốc tế) hoặc bằng độc quyền sáng chế được chuyên gia đánh giá xác định chất lượng nội dung khoa học hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp chưa được cấp bằng thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về khả năng bảo hộ.

 **Điều 38. Tổ chức xây dựng đề xuất đặt hàng và xác định nhiệm vụ tiềm năng và thông báo giao trực tiếp**

 Việc xây dựng đề xuất đặt hàng và xác định nhiệm vụ tiềm năng **t**hực hiện theo các quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Thông tư này.

 **Điều 39**. **Điều kiện giao trực tiếp chủ trì thực hiện đề tài tiềm năng**

 1. Đối với tổ chức chủ trì, tổ chức thực hiện phải đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 15 Thông tư này.

 2. Đối với các nhân chủ nhiệm đề tài tiềm năng ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 15 Thông tư này phải đáp ứng thêm các điều kiện sau:

 a) Có trình độ thạc sĩ trở lên (ưu tiên người được đào tạo từ nước ngoài), có chuyên môn phù hợp và đang hoạt động cùng lĩnh vực có liên quan đến đề tài trong 03 năm gần nhất, tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

 b) Dưới 40 tuổi, có đủ khả năng trực tiếp thực hiện hoặc tổ chức thực hiện và đảm bảo đủ thời gian để chủ trì thực hiện đề tài.

 **Điều 40.** **Nộp hồ sơ đăng ký giao trực tiếp thực hiện đề tài tiềm năng**

 1. Hồ sơ đăng ký tham gia giao trực đề tài tiềm năng gồm: Thuyết minh đề tài theo mẫu B4a. TMĐT-BNN ban hành kèm theo Thông tư này và các quy định tại điểm b, c, đ, e, g khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

 2. Nộp hồ sơ: Tổ chức thực hiện đề tài tiềm năng gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện về tổ chức chủ trì. Thời hạn nộp hồ sơ theo thông báo của tổ chức chủ trì.

 3. Trong thời hạn quy định nộp hồ sơ, tổ chức và cá nhân đăng ký giao trực tiếp có quyền rút hồ sơ đã nộp để thay bằng hồ sơ mới hoặc bổ sung hồ sơ đã nộp. Việc thay hồ sơ mới và bổ sung hồ sơ phải hoàn tất trước khi hết hạn nộp hồ sơ theo quy định; văn bản bổ sung là bộ phận cấu thành của hồ sơ.

 **Điều 41. Hội đồng tư vấn giao trực tiếp thực hiện đề tài tiềm năng**

 1. Thủ trưởng tổ chức được giao chủ trì đề tài tiềm năng cấp Bộ quyết định thành lập Hội đồng.

 2. Thành phần hội đồng tư vấn giao trực tiếp có 05 hoặc 07 thành viên gồm chủ tịch, phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, 01 thư ký khoa học và các ủy viên hội đồng (ít nhất 1/3 số thành viên là ngoài đơn vị thực hiện). Thành phần hội đồng gồm các chuyên gia có uy tín, có trách nhiệm, có trình độ và chuyên môn phù hợp.

 3. Các cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện đề tài tiềm năng không được là thành viên hội đồng.

 **Điều 42. Trình tự, nội dung làm việc của hội đồng tư vấn giao trực tiếp thực hiện đề tài tiềm năng**

 Trình tự, nội dung làm việc của hội đồng tư vấn giao trực tiếp thực hiện đề tài tiềm năng thực hiện theo các quy định tại khoản 1, 2, 4, 5 Điều 19 của Thông tư này.

 **Điều 43. Thông báo tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ giao trực tiếp chủ trì đề tài tiềm năng**

 Căn cứ vào kết quả của hội đồng tư vấn, tổ chức chủ trì thông báo cho tổ chức thực hiện và cá nhân chủ nhiệm hoàn thiện hồ sơ thuyết minh và dự toán trong thời hạn 15 ngày làm việc gửi tổ chức chủ trì tổng hợp và báo cáo Bộ (qua Vụ KHCN&MT) để thẩm định nội dung và kinh phí.

 **Điều 44. Thẩm định, phê duyệt nội dung, kinh phí đề tài tiềm năng**

 1. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính thẩm định nội dung, kinh phí thực hiện đề tài tiềm năng.

 2. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện đề tài tiềm năng (bao gồm: tên; tổ chức và cá nhân chủ trì; mục tiêu; kết quả dự kiến; thời gian thực hiện; tổng kinh phí và kinh phí hàng năm).

 3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ và thông báo bằng văn bản đến các tổ chức chủ trì được Bộ giao.

 4. Tổ chức thực hiện và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài tiềm năng có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 30 ngày (kể từ ngày có quyết định phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện đề tài, dự án) và gửi tổ chức chủ trì. Quá thời hạn nêu trên, tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện nhiệm vụ sẽ không được ký hợp đồng và đưa vào kế hoạch thực hiện.

 5. Tổ chức chủ trì phê duyệt thuyết minh; gửi thuyết minh đã được phê duyệt về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) để theo dõi, bố trí kế hoạch thực hiện.

 **Điều 45. Hợp đồng thực hiện đề tài tiềm năng**

## 1. Trên cơ sở thuyết minh tổng thể và tổng dự toán của đề tài tiềm năng đã được phê duyệt, tổ chức chủ trì ký hợp đồng với tổ chức thực hiện và chủ nhiệm.

## 2. Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thực hiện nhiệm vụ KHCN theo mẫu B15b. HDKHCN-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 46. Chế độ báo cáo, kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện đề tài tiềm năng**

1. Chế độ báo cáo:

a) Tổ chức thực hiện đề tài tiềm năng báo cáo định kỳ kết quả thực hiện về tổ chức chủ trì trước ngày 30 tháng 5 và trước ngày 30 tháng 11 hàng năm. Nội dung báo cáo theo mẫu B16. BCĐK-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tổ chức thực hiện, tổ chức chủ trì báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ hoặc những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện đề tài tiềm năng.

2. Kiểm tra, đánh giá trong quá trình triển khai thực hiện

a) Thủ trưởng tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm thành lập đoàn kiểm tra định kỳ (01 năm 01 lần) đối với các đề tài tiềm năng do đơn vị trực thuộc thực hiện. Bộ kiểm tra đột xuất (nếu cần).

b) Nội dung, nguyên tắc và trách nhiệm của đoàn kiểm tra thực hiện theo các khoản 3, khoản 4 và 5 Điều 25 Thông tư này.

c) Kinh phí kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện triển khai đề tài tiềm năng được bố trí trong kinh phí phê duyệt nhiệm vụ.

**Điều 47. Điều chỉnh đề tài tiềm năng**

1. Tổ chức chủ trì thực hiện điều chỉnh nội dung thuyết minh không làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm và kinh phí trong Quyết định đã được Bộ phê duyệt.

2. Điều chỉnh nội dung làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm và kinh phí đã được Bộ phê duyệt, tổ chức chủ trì làm công văn gửi Bộ (qua Vụ Khoa học, công nghệ và Môi trường), để xem xét, quyết định. Quy định điều chỉnh đề tài tiềm năng theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Thông tư này.

**Điều 48. Đánh giá, nghiệm thu đề tài tiềm năng**

1. Nguyên tắc nghiệm thu thực hiện theo các quy định tại Điều 27 Thông tư này.

2. Hồ sơ nghiệm thu thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

3. Nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu đề tài tiềm năng: Tổ chức thực hiện nộp hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu đề tài tiềm năng cho tổ chưc chủ trì trong thời hạn chậm nhất 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm được gia hạn hợp đồng (nếu có).

Thời gian nghiệm thu phải hoàn thành trong thời gian tối đa là 30 ngày kể từ ngày tổ chức chủ trì nhận được hồ sơ hợp lệ.

4. Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu

a) Thủ trưởng tổ chức chủ trì đề tài tiền năng quyết định thành lập Hội đồng. Thành phần hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Thông tư này. Cá nhân tham gia đề tài không được là thành viên hội đồng. Tổ chức chủ trì thực hiện đề tài không quá 01 người tham gia vào hội đồng và không được làm chủ tịch, phó chủ tịch, phản biện hoặc thư ký khoa học.

b) Phương thức, trình tự, nội dung làm việc và trách nhiệm của hội đồng thực hiện theo các quy định tại Điều 32 và Điều 33 Thông tư này.

**Điều 49.** **Xử lý kết quả đánh giá nghiệm thu**

1. Đề tài tiềm năng đánh giá xếp loại ở mức “Đạt” thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Thông tư này.

2. Đề tài tiềm năng xếp loại ở mức “Không đạt”, tổ chức chủ trì gửi văn bản báo cáo về Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này.

**Điều 50. Giao nộp sản phẩm, công nhận kết quả, lưu giữ hồ sơ và thanh lý hợp đồng đề tài tiềm năng**

1. Giao nộp sản phẩm, công nhận kết quả, lưu giữ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư này.

2. Tổ chức chủ trì báo cáo kết quả thực hiện đề tài tiềm năng, các nhiệm vụ được Bộ trưởng phân cấp, giao quản lý đề tài tiềm năng theo mẫu B30. BCKQĐTTN-BNN ban hành kèm theo Thông tư này về Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, để trình Bộ công nhận kết quả thực hiện đề tài tiềm năng.

3. Tổ chức chủ trì thực hiện thanh lý hợp đồng thực hiện đề tài tiềm năng theo quy định tại Thông tư 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ KHCN ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ” và theo các quy định hiện hành.

# Chương IV

**quẢn lý và tỔ chỨc thỰc hiỆn nhiỆm vỤ thưỜng xuyên theo chỨc năng**

### Điều 51. Đề xuất và phê duyệt danh mục nhiệm vụ

1. Hàng năm, tổ chức KHCN công lập (quy định tại các khoản 3, 4 Điều 2 Thông tư 01/2017/TT-BKHCN) căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, lập danh mục, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ TXTCN theo mẫu B31. DMNVTXTCN-BNN ban hành kèm theo Thông tư này gửi Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) trước ngày 30 tháng 11.

2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định danh mục nhiệm vụ TXTCN. Thành phần Hội đồng có 07 thành viên gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Vụ Tài chính và Vụ Tổ chức cán bộ; Ủy viên Hội đồng là chuyên viên các Vụ: KHCN, Môi trường, Tài chính, Tổ chức cán bộ; Thư ký khoa học là chuyên viên Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3. Phương thức, trình tự làm việc của Hội đồng theo các qui định tại Điều 11 Thông tư này.

4. Trên cơ sở kết quả Hội đồng tư vấn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp, trình Bộ quyết định phê duyệt danh mục và kinh phí nhiệm vụ TXTCN của các tổ chức KHCN công lập.

### Điều 52. Phê duyệt thuyết minh, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ TXTCN

1. Sau khi có quyết định phê duyệt danh mục, tổ chức chủ trì nhiệm vụ TXTCN xây dựng thuyết minh: thuyết minh nhiệm vụ TXTCN khung theo mẫu B32. TMKTXTCN-BNN, thuyết minh nhiệm vụ TXTCN chi tiết của các đơn vị trực thuộc Viện và khối Văn phòng Viện xếp hạng đặc biệt theo mẫu B33. TMTXTCN-VP-BNN ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng nhiệm vụ TXTCN khung và thuyết minh nhiệm vụ thường xuyên của khối Văn phòng của các Viện xếp hạng đặc biệt.

3. Giám đốc các Viện xếp hạng đặc biệt, Viện trưởng các Viện trực thuộc Bộ phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ TXTCN của các đơn vị trực thuộc.

### Điều 53. Đánh giá, nghiệm thu, quyết toán và thanh lý hợp đồng

1. Đánh giá, nghiệm thu

a) Giám đốc các Viện xếp hạng đặc biệt, Viện trưởng các Viện trực thuộc Bộ nghiệm thu nhiệm vụ TXTCN của các đơn vị trực thuộc, gửi hồ sơ đánh giá, nghiệm thu về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) trước ngày 30 tháng 11 hàng năm. Hồ sơ gồm: công văn đề nghị nghiệm thu, báo cáo kết quả thực hiện theo mẫu B34. BCKQNVTXTCN-BNN.

b) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ TXTCN khung và nhiệm vụ thường xuyên của khối Văn phòng của các Viện xếp hạng đặc biệt. Thành phần Hội đồng theo qui định tại khoản 2 Điều 51 Thông tư này;

c) Phương thức, trình tự làm việc của Hội đồng theo các qui định tại Điều 32 Thông tư này.

2. Quyết toán

Nhiệm vụ được quyết toán khi Hội đồng đánh giá từ mức “Đạt” trở lên.

3. Thanh lý hợp đồng

a) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thanh lý hợp đồng nhiệm vụ TXTCN khung và nhiệm vụ thường xuyên của khối Văn phòng của các Viện xếp hạng đặc biệt;

b) Giám đốc các Viện xếp hạng đặc biệt, Viện trưởng các Viện trực thuộc Bộ thanh lý hợp đồng nhiệm vụ TXTCN của các đơn vị trực thuộc.

# Chương V

## **quẢn lý và tỔ chỨc thỰc hiỆn nhiỆm vỤ thông tin**

### Điều 54. Đề xuất và phê duyệt nhiệm vụ

1. Trước 30 tháng 6 hàng năm, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao về các hoạt động thông tin KHCN, các đơn vị gửi đề xuất nhiệm vụ theo mẫu B35.PĐXNVTT-BNN ban hành kèm theo Thông tư này về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường rà soát, tổng hợp trình Bộ Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ.

3. Căn cứ Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ, tổ chức chủ trì xây dựng thuyết minh theo mẫu B36. TMNVTT-BNN ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

4. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng thực hiện, theo mẫu…

### Điều 55. Đánh giá, nghiệm thu, quyết toán

1. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ gửi báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ. Thành phần và trình tự làm việc của Hội đồng theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nhiệm vụ được quyết toán khi được Hội đồng đánh giá nghiệm thu ở mức “Đạt” trở lên.

# Chương VI

## **quẢn lý và tổ chỨc thỰc hiỆn nhiỆm vỤ sỬA chỮa chỐng xuỐng cẤp cho các tỔ chỨc khoa hỌc và công nghỆ**

### Điều 56. Nguyên tắc, nội dung đầu tư

## 1. Nguyên tắc đầu tư

## a) Việc đầu tư sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật sử dụng nguồn vốn sự nghiệp KHCN chỉ áp dụng cho các các tổ chức KHCN trực thuộc Bộ và các đơn vị thuộc tổ chức KHCN trực thuộc Bộ, trong đó ưu tiên đầu tư các công trình có tính cấp bách;

## b) Tập trung dứt điểm cho từng hạng mục dự án, từng đối tượng đầu tư để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng;

## c) Thời gian thực hiện dự án không quá 2 năm.

## 2. Nội dung đầu tư từ nguồn vốn sự nghiệp KHCN

## a) Sửa chữa, cải tạo các công trình xây dựng, kiến trúc chính như: nhà, xưởng dùng cho nghiên cứu thí nghiệm, làm việc, hội thảo, cơ sở sản xuất thử, thử nghiệm (xưởng, ao, hồ, sân vườn, chuồng trại), kho tàng,… với các nội dung công việc chủ yếu như: chống thấm, dột, nóng, lún, nứt; sửa chữa hệ thống cửa bị mối, mọt, mục; sửa chữa bổ sung bàn, giá, kệ thí nghiệm; sửa chữa điện, nước trong các công trình.

## b) Sửa chữa hệ thống điện, đường đi, hệ thống cấp, thoát nước;

## c) Sửa chữa công trình xử lý chất thải (rắn, khí, lỏng hoặc các dạng khác), làm sạch môi trường, điều kiện lao động và làm việc;

## d) Xây dựng nhỏ thêm công trình kỹ thuật phụ trợ (công trình này mới phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng), nhằm tạo điều kiện khai thác vận hành đồng bộ toàn công trình: cơ sở hạ tầng, tuường ngăn, hàng rào, kho, ga ra...

## 3. Nội dung không đầu tư từ nguồn vốn sự nghiệp KHCN

## a) Sửa chữa làm thay đổi cấp công trình xây dựng, kiến trúc hiện có hoặc làm thay đổi kết cấu, mở rộng công suất thiết kế;

## b) Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên;

## c) Sửa chữa, cải tạo công trình thuê, mượn của cơ quan khác và thời gian được quyền sử dụng nhỏ hơn 5 năm;

## d) Sửa chữa các công trình, hạng mục công trình đang được xem xét sử dụng từ nguồn vốn đầu tư khác;

## đ) Sửa chữa máy móc, trang thiết bị hiện có;

## e) Công trình xây dựng, kiến trúc có niên hạn sử dụng còn lại dưới 30%.

## **Điều 57. Lập và phê duyệt nhiệm vụ**

## 1. Lập kế hoạch

## Quý II hàng năm, căn cứ hiện trạng cơ sở vật chất - kỹ thuật, các các tổ chức KHCN trực thuộc Bộ và các đơn vị thuộc tổ chức KHCN trực thuộc Bộ lập kế hoạch đầu tư sửa chữa cơ sở vật chất - kỹ thuật cho năm tiếp theo mẫu B37. KHĐTCSVC-BNN ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ (qua Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường).

## 2. Phê duyệt kế hoạch

## Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổ chức kiểm tra đánh giá hiện trạng, làm rõ sự cần thiết đầu tư để tổng hợp, trình Bộ phê duyệt danh mục và kinh phí đầu tư sửa chữa cơ sở vật chất - kỹ thuật.

## **Điều 58. Thẩm quyền thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

## 1. Căn cứ kế hoạch được phê duyệt, các tổ chức KHCN trực thuộc Bộ và các đơn vị thuộc tổ chức KHCN trực thuộc Bộ, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

2. Hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và thẩm định hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

3. Nội dung dự toán xây dựng công trình

Nội dung dự toán xây dựng công trình gồm các chi phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, nhưng không bao gồm: chi phí dự phòng, chi phí quản lý, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường.

**Điều 59. Điều chỉnh báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

1. Trường hợp điều chỉnh vị trí xây dựng, quy mô, hạng mục công trình, các các tổ chức KHCN trực thuộc Bộ và các đơn vị thuộc tổ chức KHCN trực thuộc Bộ trình Bộ phê duyệt điều chỉnh trước ngày 30 tháng 6 của năm kế hoạch.

2. Trường hợp điều chỉnh không thuộc các nội dung đã qui định tại khoản 1 Điều này, các các tổ chức KHCN trực thuộc Bộ và các đơn vị thuộc tổ chức KHCN trực thuộc Bộ thực hiện và chịu trách nhiệm trước Bộ.

3. Việc thẩm định và phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 64 Thông tư này.

**Điều 60. Quản lý thi công xây dựng công trình và kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác sử dụng**

1. Thủ trưởng các các tổ chức KHCN trực thuộc Bộ và các đơn vị thuộc tổ chức KHCN trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm quản lý thi công xây dựng công trình và kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác sử dụng theo quy định hiện hành.

2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường kiểm tra việc triển khai thực hiện theo các quyết định phê duyệt của Bộ và các quy định hiện hành.

**Điều 61. Quyết toán kinh phí**

1. Thủ trưởng các tổ chức KHCN trực thuộc Bộ và các đơn vị thuộc tổ chức KHCN trực thuộc Bộ lập báo cáo quyết toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt khi công trình, hạng mục công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. Việc nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng phải hoàn thành trong năm ngân sách.

2. Vụ Tài chính phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

## **Chương VII**

## **quẢn lý và tỔ chỨc thỰc hiỆn dỰ án tăng cưỜng trang thiẾt bỊ**

## **Điều 62. Đề xuất và phê duyệt danh mục dự án**

1. Đề xuất dự án

Căn cứ tình hình thực tế triển khai nghiên cứu, chuyển giao KHCN, thực trạng trang thiết bị hiện có, các tổ chức KHCN thuộc Bộ đề xuất dự án tăng cường trang thiết bị (theo mẫu B38. PĐXDATTB-BNN), gửi về Bộ (qua Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường) trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

##  2. Phê duyệt danh mục dự án

Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường rà soát, tổng hợp danh mục các dự án theo thứ tự ưu tiên; báo cáo Lãnh đạo Bộ, xem xét phê duyệt

**Điều 63. Thẩm định, phê duyệt dự án**

1. Căn cứ quyết định phê duyệt, các tổ chức KHCN thuộc Bộ xây dựng thuyết minh dự án theo mẫu B39. TMDATTB-BNN ban hành kèm theo Thông tư này gửi Bộ (qua Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường).

2. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình Bộ thành lập Hội đồng KHCN tư vấn thẩm định dự án tăng cường trang thiết bị. Hội đồng gồm 07 thành viên. Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo cơ quan quản lý KHCN; các thành viên khác là đại diện các cơ quan quản lý, tổ chức KHCN thuộc Bộ và chuyên gia.

3. Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn xác định danh mục trang thiết bị và đặc tính thông số kỹ thuật.

4. Phương thức, trình tự làm việc của Hội đồng theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 12 Thông tư này.

5. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp trình Bộ quyết định phê duyệt dự án tăng cường trang thiết bị.

**Điều 64. Tổ chức thực hiện dự án tăng cường trang thiết bị**

1. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua sắm trang thiết bị

a) Căn cứ quyết định đặt hàng của Bộ NN&PTNT, tổ chức chủ trì xây dựng kế hoạch đấu thầu mua sắm trang thiết bị trình lãnh đạo Bộ phê duyệt;

b) Thủ trưởng tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm phê duyệt hồ sơ mời thầu;

phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; quyết định xử lý tình huống trong đấu thầu theo đúng các quy định hiện hành.

2. Căn cứ kết quả thực hiện, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường xem xét, phân bổ kinh phí cho năm tiếp theo.

**Điều 65. Nghiệm thu kết thúc dự án**

1. Sau khi hoàn thành các hạng mục của dự án theo kế hoạch, tổ chức chủ trì nhiệm vụ tổng hợp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này để chuẩn bị cho việc đánh giá, nghiệm thu.

2. Hồ sơ đề nghị nghiệm thu bao gồm: Văn bản đề nghị đánh giá, nghiệm thu cấp bộ của tổ chức chủ trì; Quyết định phê duyệt đặt hàng thực hiện nhiệm vụ của lãnh đạo Bộ; Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu và báo cáo kinh tế - kỹ thuật của công trình; Hồ sơ lựa chọn thầu của các gói thầu; Biên bản nghiệm thu, thanh lý, quyết toán các gói thầu; Các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến quá trình triển khai thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành; Báo cáo sơ bộ về hiệu quả đầu tư của dự án.

2. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình Bộ quyết định thành lập Hội đồng KHCN nghiệm thu dự án. Thành phần Hội đồng theo qui định tại khoản 2 Điều 66 Thông tư này.

3. Phương thức, trình tự làm việc của Hội đồng theo qui định tại Điều 34, Điêu 35 Thông tư này.

**Điều 66. Quyết toán và xử lý tài sản**

Dự án được quyết toán khi được Hội đồng đánh giá nghiệm thu ở mức Đạt trở lên. Tài sản dự án được xử lý theo qui định hiện hành.

## **CHƯƠNG VIII**

**QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ QUỸ GEN**

**Điều 67. Phê duyệt danh mục nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen giai đoạn 5 năm**

1. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và trình Bộ phê duyệt Đề án khung bảo tồn nguồn gen nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 5 năm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 17/2016/TT-BKHCN ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ KHCN.
2. Căn cứ Đề án khung bảo tồn nguồn gen cấp bộ đã được phê duyệt, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường xây dựng và trình Bộ phê duyệt danh mục và kinh phí nhiệm vụ bảo tồn quỹ gen giai đoạn 5 năm và năm đầu tiên của giai đoạn.
3. Bộ công bố công khai danh mục các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen trên cổng thông tin điện tử của Bộ và thông báo bằng văn bản đến các tổ chức được Bộ giao trực tiếp.
4. Trình tự giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen theo chương II Thông tư này.

**Điều 68. Phê duyệt danh mục nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen hàng năm**

 1. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ quyết định thành lập hội đồng tư vấn đánh giá kết quả thực hiện năm kế hoạch, rà soát và đề xuất danh mục và kinh phí nguồn gen bảo tồn năm tiếp theo của các nhiệm vụ bảo tồn quỹ gen. Thành phần và nguyên tắc làm việc của Hội đồng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Thông tư này.

 2. Căn cứ vào kết quả làm việc của hội đồng, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp, trình Bộ phê duyệt danh mục nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

**Điều 69. Tổ chức thực hiện và nghiệm thu nhiệm vụ quỹ gen**

Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ quỹ gen, chế độ báo cáo, kiểm tra, đánh giá trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ quỹ gen, nghiệm thu kết quả thực hiện theo Điều 26, 27, 28 của Thông tư này.

## **CHƯƠNG IX**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 70. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ**

1. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Trình Bộ thành lập Hội đồng KHCN Bộ, Hội đồng KHCN chuyên ngành;

b) Xây dựng, trình Bộ ban hành danh mục nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của các hoạt động KHCN và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về danh mục;

c) Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN;

d) Thẩm định nội dung, kinh phí thực hiện danh mục nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của các hoạt động KHCN; trình Bộ trưởng phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện danh mục nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của các hoạt động KHCN và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về danh mục và kinh phí thực hiện;

đ) Phê duyệt Thuyết minh, dự toán đề tài, đề án, dự án SXTN do Bộ trực tiếp quản lý;

g) Thông báo nội dung, kinh phí các nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của các hoạt động KHCN;

h) Điều chỉnh nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của các hoạt động KHCN theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành;

i) Kiểm tra, đánh giá nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KHCN do Bộ trực tiếp quản lý và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về kết quả kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng; trình Bộ trưởng quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN do Bộ quản lý;

k) Định kỳ 03 năm một lần xuất bản các kết quả nghiên cứu nổi bật của các nhiệm vụ KHCN;

l) Hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này;

m) Đầu mối tổng hợp, báo cáo hoạt động KHCN của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

h) Chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp về thực hiện các hoạt động KHCN theo quy định của pháp luật.

Định kỳ 3 năm một lần, chủ trì tổ chức hội nghị, hội thảo đánh giá công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ngành nông nghiệp.

2. Vụ Tài chính:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ tài chính và các quy định hiện hành của Nhà nước cho các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của các hoạt động KHCN;

b) Phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định nội dung, kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN; phê duyệt Thuyết minh dự toán đề tài, đề án, dự án SXTN do Bộ trực tiếp quản lý;

c) Chủ trì việc giao dự toán và quyết toán tài chính nhiệm vụ các nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của các hoạt động KHCN;

d) Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của các hoạt động KHCN.

3. Tổng cục và Cục quản lý chuyên ngành:

a) Đề xuất các vấn đề cấp bách, trọng tâm cần giải quyết thuộc lĩnh vực được giao quản lý;

b) Phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tuyển chọn, giao trực tiếp các đề tài, đề án, dự án SXTN; thẩm định nội dung và kinh phí đề tài, đề án, dự án SXTN, đề tài tiềm năng; đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện;

c) Phê duyệt Thuyết minh, dự toán, ký hợp đồng đối với đề tài, đề án, dự án SXNT được giao quản lý;

d) Kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện và trình Bộ công nhận kết quả thực hiện đề tài, đề án, dự án SXTN theo phân cấp quản lý của Bộ.

đ) Định kỳ trước 15 tháng 6 và trước 15 tháng 12 hàng năm báo cáo kết quả về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ;

e) Tổ chức tiếp nhận và chịu trách nhiệm ứng dụng các kết quả đề tài, đề án, dự án SXTN đã đặt hàng. Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả ứng dụng về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

**Điều 71. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì**

1. Chịu trách nhiệm quản lý có hiệu quả các nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của hoạt động KHCN được giao; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về sản phẩm đặt hàng của Bộ.

2. Trực tiếp quản lý việc triển khai đề tài, đề án, dự án SXTN bao gồm: giao nhiệm vụ, ký hợp đồng với tổ chức thực hiện hoặc các tổ chức, cá nhân phối hợp; phê duyệt kết quả đấu thầu, sửa chữa, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, hóa chất, dụng cụ của đề tài, dự án theo quy định; giám sát tiến độ và kiểm tra việc thực hiện, báo cáo theo quy định, tổ chức nghiệm thu theo quy định.

3. Tổ chức quản lý một nội dung đề tài tiềm năng theo phân cấp, giao của Bộ: Hội đồng thẩm định nội dung và kinh phí; ký thuyết minh và dự toán và hợp đồng nghiên cứu khoa học; kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh nội dung trong quá trình thực hiện; đánh giá, nghiệm thu kết quả đề tài; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về các nội dung được ủy quyền phân cấp và kết quả thực hiện đề tài tiềm năng.

4. Được hưởng quyền lợi về bản quyền tác giả đối với công trình khoa học do mình quản lý theo quy định của pháp luật và được sử dụng kinh phí quản lý nhiệm vụ KHCN theo quy định hiện hành.

5. Khi cần thiết, kiến nghị Bộ trưởng điều chỉnh nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của hoạt động KHCN được giao.

6. Báo cáo kết quả nghiên cứu và chuyển giao nổi bật của đơn vị khi có yêu cầu.

7. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng về tính hợp lý, hợp pháp về kết quả và sử dụng kinh phí các nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của hoạt động KHCN được giao.

8. Chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp về thực hiện các hoạt động KHCN theo quy định của pháp luật.

9. Hàng năm, tổ chức hội nghị, hội thảo đánh giá công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị.

**Điều 72. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Chịu trách nhiệm thực hiện và quản lý có hiệu quả các nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của hoạt động KHCN được giao; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về sản phẩm đặt hàng của Bộ.

2. Trực tiếp thực hiện việc triển khai đề tài, đề án, dự án SXTN để đạt được mục tiêu, sản phẩm đặt hàng, bảo đảm đúng thời gian quy định.

3. Được hưởng quyền lợi về bản quyền tác giả đối với công trình khoa học do mình quản lý theo quy định của pháp luật và được sử dụng kinh phí quản lý nhiệm vụ KHCN theo quy định hiện hành.

4. Khi cần thiết, kiến nghị tổ chức chủ trì để trình Bộ trưởng điều chỉnh nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của hoạt động KHCN được giao.

6. Báo cáo kết quả nghiên cứu và chuyển giao nổi bật của đơn vị khi có yêu cầu của đơn vị chủ trì, của Bộ.

7. Chịu trách toàn diện trước pháp luật, đơn vị chủ trì và Bộ trưởng về tính hợp lý, hợp pháp về kết quả và sử dụng kinh phí các nhiệm vụ KHCN, nhiệm vụ của hoạt động KHCN được giao.

**Điều 73. Trách nhiệm cá nhân chủ nhiệm**

1. Thực hiện các nội dung của đề tài, đề án, dự án SXTN theo Thuyết minh đã được phê duyệt và hợp đồng đã ký kết, sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

2. Báo cáo đầy đủ, đúng yêu cầu, đúng thời hạn về nội dung, tiến độ thực hiện, sản phẩm tạo ra và tình hình sử dụng kinh phí của đề tài, đề án, dự án SXTN.

3. Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu cho công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm toán khi có yêu cầu.

4. Được hưởng quyền lợi về bản quyền tác giả đối với công trình khoa học do mình tạo ra và chế độ phụ cấp theo quy định của pháp luật.

**Chương X**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 74. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Trong trường hợp các văn bản pháp lý dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay mới thì thực hiện theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay mới tương ứng.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 75. Quy định chuyển tiếp**

Các nhiệm vụ KHCN và các nhiệm vụ của hoạt động KHCN được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn tiếp tục áp dụng theo Thông tư số 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Chính phủ;- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;- Kiểm toán Nhà nước;- Ban Chỉ đạo Phòng chống tham nhũng TW;- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;- Công báo Chính phủ;- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT;- Lưu: VT, KHCN. | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Lê Quốc Doanh** |